

STT	Mã mồi thấu	Tên Hãng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
358	G6.737	Dung dịch đếm số lượng bạch cầu	ml	345.000,00	100.000,00	Hóa chất ly giải dùng cho máy phân tích huyết học. Bảo quản: 2 - 35 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày. Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.20%, Nonionic surfactant 0.10% Quy cách: 1x5L Tương thích với máy huyết học hãng Sysmex Bệnh viện đang sử dụng	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	770,00	265.650.000,00	77.000.000
359	G6.738	Dung dịch nhuộm tế bào	ml	6.232,00	1.804,00	Công dụng: sử dụng để đánh dấu nhân tế bào nhằm đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu ái kiềm, số lượng hồng cầu nhân. Bảo quản: 2 - 35 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày. Thành phần: Polymethine 0.005%, Ethylene Glycol 99.9% Quy cách: 2x82ml Tương thích với máy huyết học hãng Sysmex Bệnh viện đang sử dụng	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	57.205,00	356.501.560,00	103.197.820
360	G6.716	Dung dịch pha loãng	ml	10.000.000,00	#####	Công dụng: sử dụng để đo số lượng, kích thước hồng cầu và tiểu cầu, kết hợp với chất ly giải để đo Hemoglobin. Bảo quản: 2 - 35 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày. Thành phần: Sodium chloride 0.7%, Tris buffer 0.2%, EDTA-2K 0.02% Quy cách: 1x20l/thùng Tương thích với máy huyết học hãng Sysmex Bệnh viện đang sử dụng	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	161,00	1.610.000.000,00	483.000.000
361	G6.717	Dung dịch pha vỡ hồng cầu Hemoglobin	ml	156.000,00	46.500,00	Công dụng: sử dụng để đo nồng độ hemoglobin trong máu. Bảo quản: 1 - 30 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày. Thành phần: Sodium lauryl sulfate 1.7 g/L Quy cách: 500mlx3/hộp Tương thích với máy huyết học hãng Sysmex Bệnh viện đang sử dụng	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	3.943,00	615.108.000,00	183.349.500
362	G6.719	Dung dịch pha vỡ hồng cầu đếm công thức bạch cầu	ml	565.000,00	165.000,00	Hóa chất ly giải dùng cho máy phân tích huyết học. Bảo quản: 2 - 35 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày. Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.07%, Nonionic surfactant 0.17% Quy cách: 1x5l/hộp Tương thích với máy huyết học hãng Sysmex Bệnh viện đang sử dụng	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	2.358,00	1.332.270.000,00	389.070.000

STT	Mã mới thầu	Tên Hàng hóa	DVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
363	G6.720	Dụng dịch đếm công thức bạch cầu	ml	6.468,00	1.932,00	Công dụng: sử dụng để đánh dấu các bạch cầu trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải nhằm phân loại các thành phần bạch cầu. Bảo quần: 2 - 35 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày. Thành phần: Polymethine 0.002%, methanol 3.0%, Ethylene Glycol 96.9% Quy cách: 2x42ml/hộp Tương thích với máy huyết học hàng Sysmex Bênh viện đang sử dụng	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	503.219,00	3.254.820.492,00	972.219.108
364	G6.721	Mẫu máu chuẩn mức thấp	ml	144,00	42,00	Vật liệu kiểm soát cho công thức máu toàn phần (CBC), phân loại các thành phần bạch cầu, hồng cầu lưới, hồng cầu còn nhân (NRBC). Bảo quần: từ 2 - 8 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C. Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu Quy cách: 1x3ml/lô Tương thích với máy huyết học hàng Sysmex Bênh viện đang sử dụng	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	1.126.683,00	162.242.352,00	47.320.686
365	G6.722	Mẫu máu chuẩn mức trung bình	ml	144,00	42,00	Vật liệu kiểm soát cho công thức máu toàn phần (CBC), phân loại các thành phần bạch cầu, hồng cầu lưới, hồng cầu còn nhân (NRBC). Bảo quần: từ 2 - 8 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C. Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu Quy cách: 1x3ml/lô Tương thích với máy huyết học hàng Sysmex Bênh viện đang sử dụng	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	1.126.683,00	162.242.352,00	47.320.686
366	G6.723	Mẫu máu chuẩn mức cao	ml	144,00	42,00	Vật liệu kiểm soát cho công thức máu toàn phần (CBC), phân loại các thành phần bạch cầu, hồng cầu lưới, hồng cầu còn nhân (NRBC). Bảo quần: từ 2 - 8 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C. Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu Quy cách: 1x3ml/lô Tương thích với máy huyết học hàng Sysmex Bênh viện đang sử dụng	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	1.126.683,00	162.242.352,00	47.320.686

STT	Mã môi trường	Tên Hàng hóa	DVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VND)
367	G6.769	Thuốc thử xét nghiệm định lượng pH, PCO2, PO2	Hộp	48,00	7,00	Hóa chất xét nghiệm khí máu bao gồm: - 550mL Calibrant A Solution- Dung dịch Calibrant A 550 ml. Thành phần: 7.3-7.50 pH, 6-8% CO2, 21-25% O2, Buffer, Chất bảo quản, và wetting agent - 300mL Calibrant B Solution - Dung dịch Calibrant B 300 ml. Thành phần: 6.8-7.00 pH, 11-14% CO2, 0% O2, Buffer, Chất bảo quản, và wetting agent - 700mL Rinse Solution - Dung dịch hệ thống 700 ml. Thành phần: Buffer, Chất bảo quản, và wetting agent - Waste container - Bình đựng chất thải	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	17.500.000,00	840.000.000,00	122.500.000
368	G6.775	Điện cực xét nghiệm định lượng pH	Cái	3,00	-	Điện cực pH dùng cho máy khí máu Easyblood Gas và EasyStat hãng Medica/Mý	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	12.600.000,00	37.800.000,00	-
369	G6.776	Điện cực xét nghiệm định lượng PCO2	Cái	3,00	-	Điện cực pCO2 dùng cho máy khí máu Easyblood Gas và EasyStat hãng Medica/Mý	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	12.600.000,00	37.800.000,00	-
370	G6.777	Điện cực xét nghiệm định lượng PO2	Cái	3,00	-	Điện cực pO2 dùng cho máy khí máu Easyblood Gas và EasyStat hãng Medica/Mý	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	12.600.000,00	37.800.000,00	-
371	G6.778	Điện cực tham chiếu xét nghiệm định lượng các thông số khí máu và điện giải	Cái	4,00	1,00	Điện cực tham chiếu dùng cho máy khí máu Easyblood Gas, EasyStat và máy điện giải EasyElectrolyte hãng Medica/Mý	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	7.300.000,00	29.200.000,00	7.300.000
372	G6.787	Hóa chất tái khởi động quá trình đông máu	Hộp	5,00	-	Chứa CaCl2 trong dung dịch đệm và chất bảo quản Quy cách: 20 test/lo x 10 lo/ hộp Tương thích với máy Rotem delta Bệnh viện đang sử dụng.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	7.339.248,00	36.696.240,00	-
373	G6.788	Hóa chất kích hoạt đông máu con đường nội sinh	Hộp	5,00	-	Chứa một đoạn Thromboplastin phospholipid chiết xuất từ não thỏ, ellagic acid, dung dịch đệm, chất bảo quản Quy cách: 10 test/lo x 10 lo/ hộp Tương thích với máy Rotem delta Bệnh viện đang sử dụng.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	7.005.420,00	35.027.100,00	-
374	G6.789	Hóa chất kích hoạt đông máu con đường ngoại sinh	Hộp	3,00	-	Chứa yếu tố tổ hợp mô Tissue factor và phospholipid, chất ức chế heparin, chất bảo quản, dung dịch đệm Quy cách: 10 test/lo x 10 lo/ hộp Tương thích với máy Rotem delta Bệnh viện đang sử dụng.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	7.005.420,00	21.016.260,00	-
375	G6.790	Hóa chất ức chế tiểu cầu	Hộp	5,00	-	Chứa cytochalasin D / DMSO và CaCl2 trong dung dịch đệm và chất bảo quản Quy cách: 5 test/lo x 10 lo/ hộp Tương thích với máy Rotem delta Bệnh viện đang sử dụng.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	4.125.492,00	20.627.460,00	-
376	G6.791	Hóa chất ức chế hệ tiêu sợi huyết	Test	150,00	-	Chứa tranexamic acid, CaCl2 trong dung dịch đệm và chất bảo quản Quy cách: 5 test/lo x 10 lo/ hộp Tương thích với máy Rotem delta Bệnh viện đang sử dụng.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	82.510,00	12.376.500,00	-

STT	Mã mới thầu	Tên Hàng hóa	DVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng dự chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị dự chọn mua thêm (VNĐ)
377	G6.792	Hóa chất ức chế Heparin	hộp	3,00	-	Lo đông khô: chứa heparinase I chiết xuất từ vi khuẩn Flavobacteria, chất độn và chất bảo quản. Lo pha loãng: có chứa dung môi calcium, chất độn và chất bảo quản Quy cách: 7 test/lo x 10 lo/ hộp Tương thích với máy Roitem delta Bệnh viện đang sử dụng.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	6.613.942,00	19.841.826,00	-
378	G6.793	Hóa chất chuẩn máy mức bình thường	Test	40,00	-	Lo đông khô: điều chế từ plasma người chống đông bằng sodium citrate 0.129 mol/l. Lo pha loãng: bao gồm chất ổn định, chất độn Quy cách: 4 test/lo x 5 lo/ hộp Tương thích với máy Roitem delta Bệnh viện đang sử dụng.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	105.802,00	4.232.080,00	-
379	G6.794	Hóa chất chuẩn máy mức bất thường	Test	40,00	-	Lo đông khô: điều chế từ plasma người chống đông bằng sodium citrate 0.129 mol/l. Lo pha loãng: bao gồm chất ổn định, chất độn Quy cách: 4 test/lo x 5 lo/ hộp Tương thích với máy Roitem delta Bệnh viện đang sử dụng.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	105.802,00	4.232.080,00	-
380	G6.931	Thế định danh vi khuẩn Gram âm	Cài	2.100,00	620,00	Thế định danh Gram âm sử dụng với máy VITEK 2 để định danh trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men Thế gồm 47 thử nghiệm sinh hóa	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	178.500,00	374.850.000,00	110.670.000
381	G6.932	Thế định danh vi khuẩn Gram dương	Cài	3.180,00	940,00	Thế định danh Gram dương sử dụng với máy VITEK 2 để định danh các vi sinh và Gram dương Thế gồm 43 thử nghiệm sinh hóa	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	178.500,00	567.630.000,00	167.790.000
382	G6.933	Thế định danh cho Nấm	Cài	320,00	80,00	Thế định danh nấm men sử dụng với máy VITEK 2 để định danh nấm men và các vi sinh vật tương tự nấm men Thế gồm 46 thử nghiệm sinh hóa	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	178.500,00	57.120.000,00	14.280.000
383	G6.934	Thế định danh cho Neisseria/ Haemophilus	Thế	100,00	-	Thế định danh Neisseria-Haemophilus sử dụng với máy VITEK 2 để định danh vi khuẩn khó mọc Thế gồm 30 thử nghiệm sinh hóa	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	178.500,00	17.850.000,00	-
384	G6.935	Thế định danh vi khuẩn kỵ khí và Corynebacteria	Thế	200,00	-	Thế định danh vi khuẩn kỵ khí và Corynebacteria sử dụng với máy VITEK 2 để định danh vi sinh vật kỵ khí và các loài Corynebacterium Thế gồm 36 thử nghiệm sinh hóa	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	178.500,00	35.700.000,00	-
385	G6.936	Thế kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương	Cài	2.200,00	660,00	Thế làm kháng sinh đồ Gram dương dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	178.500,00	392.700.000,00	117.870.000
386	G6.937	Thế kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm	Cài	3.000,00	900,00	Thế làm kháng sinh đồ Gram âm dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	178.500,00	535.500.000,00	160.650.000

STT	Mã mui thầu	Tên Hãng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VND)
387	G6.938	Thẻ kháng sinh đồ Liên cầu	Cái	420,00	120,00	Thẻ làm kháng sinh đồ Streptococcus dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	178.500,00	74.970.000,00	21.420.000
388	G6.939	Thẻ kháng sinh đồ Năm	Cái	320,00	80,00	Thẻ làm kháng sinh đồ nấm dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng nấm chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	178.500,00	57.120.000,00	14.280.000
389	G6.966	Thanh định danh liên cầu	Thanh	200,00	-	Thanh định danh liên cầu và cầu khuẩn đường ruột, gồm 20 giếng chứa hóa chất đồng khô và 2ml môi trường API GP	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	176.400,00	35.280.000,00	-
390	G6.967	Thanh định danh vi khuẩn kỵ khí	Thanh	200,00	-	Thanh định danh vi khuẩn kỵ khí, gồm 20 giếng chứa các hóa chất đồng khô và 4ml môi trường API 20A	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	176.400,00	35.280.000,00	-
391	G6.968	Thanh định danh nấm men	Thanh	150,00	-	Thanh định danh nấm men, gồm 20 giếng chứa các hóa chất đồng khô và 7ml môi trường API C	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	199.332,00	29.899.800,00	-
392	G6.969	Thanh định danh trực khuẩn ngoài đường ruột	Thanh	50,00	-	Thanh định danh trực khuẩn ngoài đường ruột, để mọc, gồm 20 giếng chứa các hóa chất đồng khô và 7ml môi trường AUX	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	176.400,00	8.820.000,00	-
393	G6.970	Hóa chất định danh ZYM A	Ống	6,00	-	Ống 8ml chứa Tris-hydroxymethyl-aminomethane, Hydrochloric acid, Natri lauryl sulfate	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	693.000,00	4.158.000,00	-
394	G6.971	Hóa chất định danh ZYM B	Ống	6,00	-	Ống 5ml chứa Methanol và Dimethylsulfoxide	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	892.500,00	5.355.000,00	-
395	G6.972	Hóa chất định danh NIN	Ống	6,00	-	Ống 5ml chứa Ninhydrin, Methanol, Dimethylsulfoxide	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	652.050,00	3.912.300,00	-
396	G6.973	Hóa chất định danh NIT1 NIT2	Ống	6,00	-	Ống 5ml chứa Axit sulfamic & ống 5ml chứa N,N-dimethyl-1- naphthylamine	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	645.500,00	3.873.000,00	-
397	G6.974	Hóa chất JAMES	Ống	4,00	-	Gồm R1 chứa HCl IN và R2 chứa hợp chất J 2183	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	567.000,00	2.268.000,00	-
398	G6.976	Hóa chất định danh VP1 VP2	Ống	4,00	-	Ống 5ml chứa Potassium hydroxide và 5ml α-naphthol	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	645.500,00	2.582.000,00	-
399	G6.977	Bột kềm	Hộp	2,00	-	Bột kềm Quy cách: 2 x 10g/Hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	1.117.830,00	2.235.660,00	-

STT	Mã môi trường	Tên Hàng hóa	DVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
400	G6.978	Hóa chất định danh Bromocresol purple	Hộp	2,00	-	Ông 5ml chứa Bromocresol purple.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	619.500,00	1.239.000,00	-
401	G6.979	Hóa chất định danh HER	Hộp	2,00	-	Ông 5ml chứa Paradimethyl aminobenzaldehyde, HCl và Ethanol.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	903.000,00	1.806.000,00	-
402	G6.980	Hóa chất định danh Xylene	Ông	6,00	-	Ông 2ml gồm xylene.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	429.975,00	2.579.850,00	-
403	G6.981	Hóa chất phát hiện enzyme catalase	ml	60,00	-	Hóa chất phát hiện sự có mặt của enzym catalase. Hộp 2 x 5ml lọ nhỏ giọt chứa 3% dung dịch hydrogen peroxide và Xanh Evans.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	197.400,00	11.844.000,00	-
404	G6.984	Bộ thuốc nhuộm Gram	ml	38.400,00	1.520,00	Bộ hóa chất nhuộm Gram gồm 4 chai 240 ml: tím tinh thể oxalate, Lugol-PVP, dung dịch tẩy màu, dung dịch Safranin Đóng gói: Hộp 4 chai, mỗi chai 60 ml thiếu 240ml	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	3.912,34	150.234.000,00	5.946.763
405	G6.987	Môi trường nuôi cấy thông thường	Cái	80,00	20,00	Đĩa thạch dùng sẵn là môi trường giàu dinh dưỡng thích hợp để nuôi cấy hầu hết các loại vi khuẩn mà không có sự ức chế của các đặc biệt nào từ sinh trưởng của chúng. Thành phần bao gồm: Peptone, Beef Extract, Yeast Extract, Sodium chloride, Agar, pH 7,3 ± 0,2 ở 25°C, bao gói bằng màng NatureFlex (hay Cellophane), Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	18.375,00	1.470.000,00	367.500
406	G6.988	Môi trường thạch máu	Cái	11.620,00	3.480,00	Đĩa thạch đổ sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy và thử tính chất tan máu của các loại vi sinh vật khô tính và không khô tính, không chứa các chất phụ gia hay chất bảo quản. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, để dùng phân hủy bảo vệ môi trường. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đổ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defferrated Sheep blood, Agar, pH: 7,3±0,2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	16.590,00	192.775.800,00	57.733.200

STT	Mã mới thầu	Tên Hàng hóa	DVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị (tùy chọn mua thêm (VNĐ)
407	G6.990	Môi trường kháng sinh đồ vi khẩn không khô mọt	Cái	2.510,00	750,00	Địa thạch đồ sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật không khô mọt. Địa 90mm. Bao gói bằng màng NatureFlex (hay Cellophane). Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đồ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Agar, Sodium chloride, pH: 7.3±0.2 ở 25°C	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	17.850,00	44.803.500,00	13.387.500
408	G6.991	Môi trường kháng sinh đồ vi khẩn khô mọt	Cái	690,00	200,00	Địa thạch đồ sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật khô mọt. Bao gói bằng màng NatureFlex (hay Cellophane). Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đồ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Agar, Sodium chloride, Defibrinated Sheep Blood, pH: 7.3±0.2 ở 25°C	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	19.950,00	13.765.500,00	3.990.000
409	G6.993	Môi trường kháng sinh đồ Haemophilus	Cái	80,00	20,00	Môi trường đồ sẵn thường dùng để thực hiện thao tác kháng sinh đồ trong lâm sàng. Được đề xuất bởi CLSI cho kiểm tra sự nhạy cảm với kháng sinh đối với Haemophilus species. Địa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đồ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Yeast Extract, Hematin, NAD, Agar, pH 7.3 ± 0.2	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	28.350,00	2.268.000,00	567.000
410	G6.994	Môi trường tăng sinh Liên cầu B	Ông	3.600,00	1.080,00	Ông nhựa trong suốt có nút xoáy vẫn chứa môi trường dạng lỏng có kháng sinh dùng để tăng sinh chọn lọc cho liên cầu phế cầu, đặc biệt là liên cầu nhóm B (GBS) Thành phần: Infusion from 450 g fat-free minced meat, Tryptone, Glucose, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Disodium phosphate, Nalidixic acid, Colistin sulfate, pH: 7.8±0.2 ở 25°C	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	22.680,00	81.648.000,00	24.494.400

STT	Mã môi trường	Tên Hàng hóa	DVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
411	G6.996	Môi trường Phân lập các loại Shigella và Salmonella	Cái	100,00		Đĩa thạch đỏ sẵn được sử dụng để phân lập một số Shigella và Salmonella từ các mẫu bệnh phẩm. Bao gói bằng màng NatureFlex (hay Cellophane) Đập ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đỏ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. Thành phần: Beef extract, Peptone, Lactose, Sodium thiosulphate, Amonium ferric citrate, Bile salts, Trisodium citrate, Neutral red, Agar, pH: 7.4±0.2 ở 25°C	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	16.800,00	1.680.000,00	-
412	G6.998	Môi trường Mannitol muối	Cái	50,00		Môi trường chọn lọc sử dụng để phân lập Staphylococci từ mẫu bệnh phẩm, sữa, thịt và thực phẩm. Thành phần bao gồm: Lab-Lemco powder, Peptone, Mannitol, Sodium chloride, Phenol red, agar, pH 7.3 ± 0.2. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	21.000,00	1.050.000,00	-
413	G6.999	Môi trường sử dụng để phân lập và phân biệt Enterococci.	Ông	250,00		Ông nhưa chứa 5ml môi trường lỏng dinh dưỡng cao dùng để nuôi cấy các loại vi sinh vật kị khí và vi sinh vật kị khí tình. Đập ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đỏ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. Thành phần: Brain infusion solids, Beef heart infusion solids, Proteose peptone, Sodium chloride, Glucose, Disodium phosphate, pH 7.4 ± 0.2 ở 25° Đóng gói: hộp 10 ống	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	10.500,00	2.625.000,00	-
414	G6.1001	Môi trường kiểm tra tính chất di động	Ông	30,00		Ông nhưa chứa 7ml môi trường thạch dùng để phân biệt vi khuẩn đường ruột dựa trên khả năng di động, sinh H2S và sinh indole. Thành phần: Tryptone, Peptone, Ferrous ammonium sulphate, Sodium thiosulphate, Agar, pH 7.3 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: hộp 10 ống	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	10.500,00	315.000,00	-
415	G6.1002	Canh thang BHI	Ông	990,00	290,00	Ông nhưa chứa 5ml môi trường lỏng dinh dưỡng cao dùng để nuôi cấy các loại vi sinh vật kị khí và vi sinh vật kị khí tình. Đập ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đỏ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. Thành phần: Brain infusion solids, Beef heart infusion solids, Proteose peptone, Sodium chloride, Glucose, Disodium phosphate, pH 7.4 ± 0.2 ở 25° Đóng gói: hộp 10 ống	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	10.500,00	10.395.000,00	3.045.000

STT	Mã môi trường	Tên Hãng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VND)
416	G6.1004	Môi trường canh thang làm kháng sinh độ pha loãng ống nghiệm	Ống	220,00	60,00	Ống nhựa chứa 10ml mỗi trường được sử dụng để kiểm tra sự nhạy cảm với kháng sinh của vi sinh vật bằng phương pháp MPN. Thành phần: Beef, dehydrated infusion from, Casein thủy phân, Starch, Mg2+, Ca2+, pH 7.3 ± 0.1 ở 25°C Đóng gói: hộp 10 ống	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	38.850,00	8.547.000,00	2.331.000
417	G6.1005	Môi trường dùng cho kiểm tra sự nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn khó mọc	Cái	1.000,00		Đĩa thạch đã sẵn chứa môi trường dùng cho kiểm tra sự nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn khó mọc. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đồ sẫm", theo tiêu chuẩn của CLSI. Thành phần: Casein hydrolysat, Beef dehydrated infusion, Starch, Agar, De fibrinated Horse Blood, NAD, Agar, pH 7.3 ± 0.2 ở 25°C;	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	29.400,00	29.400.000,00	
418	G6.1006	Môi trường kháng sinh đối với pneumococi và các streptococci khác, Haemophilus và Moraxella	Cái	750,00		Môi trường có 5% máu ngựa và 20 mg/l B-NAD, pH7.3 để làm kháng sinh đồ với các vi khuẩn khó mọc (pneumococi và các streptococci khác, Haemophilus và Moraxella). Thành phần chứa: Potato starch (vegetal), Casein peptone (bovine), Agar (vegetal), Blood (horse) Đạt tiêu chuẩn ISO	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	60.428,00	45.321.000,00	
419	G6.1007	Môi trường tạo màu chọn lọc cho nấm men và định danh Candida albicans	Cái	500,00		Môi trường tạo màu phân lập chọn lọc nấm và định danh trực tiếp Candida albicans. Môi trường có chất của enzyme thủy phân cơ chất tạo màu hexosaminidase, hỗn hợp chất ức chế, pH 6.7	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	68.880,00	34.440.000,00	
420	G6.1011-1	Dung dịch thử Oxidase	Ống	250,00	50,00	Hóa chất phát hiện hoạt tính enzyme cytochrome oxidase. Thành phần gồm: N,N,N,N-tetramethyl-1,4-phenylenediamine, Ascorbic Acid.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	135.870,00	33.967.500,00	6.793.500
421	G6.1012	Hóa chất phát hiện indole	Hộp	2,00		Hóa chất phát hiện phát hiện tạo indole từ tryptophan. Lọ 25ml chứa Dimethylamino-4-benzaldehyde, Hydrochloric acid, Amyl alcohol	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	1.214.850,00	2.429.700,00	
422	G6.1013	Môi trường phát hiện đặc tính Urease, Indole và TDA	Ống	50,00		Môi trường phát hiện đặc tính Urease, Indole và TDA. Môi trường chứa urea, L-tryptophan, Phenol red, 95% alcohol, Monopotassium phosphate, Dipotassium phosphate, Sodium chloride	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	115.500,00	5.775.000,00	
423	G6.1056	Thanh xác định MIC của Ampicillin	Thanh	90,00		Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Ampicillin nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Đóng gói: 30 thanh/ hộp	G7	Thiết bị y tế	163.170,00	14.685.300,00	

STT	Mã môi trường	Tên Hàng hóa	DVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vàng lạnh thô sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
424	G6 1057	Thanh xác định MIC của Benzylpenicillin 32	Thanh	120,00	-	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Benzylpenicillin nồng độ 0.002-32 µg/ml, đồng tưng thành riêng rẽ Quy cách: ≥30 thanh/Hộp	G7	Thiết bị y tế	136.500,00	16.380.000,00	-
425	G6 1058	Thanh xác định MIC của Vancomycin	Thanh	150,00	30,00	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Vancomycin nồng độ 0.016-256 µg/ml, đồng tưng thành riêng rẽ Quy cách: ≥30 thanh/Hộp	G7	Thiết bị y tế	134.792,00	20.218.800,00	4.043.760
426	G6 1059	Thanh xác định MIC của Teicoplanin	Thanh	60,00	-	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Teicoplanin nồng độ 0.016-256 µg/ml, đồng tưng thành riêng rẽ Quy cách: ≥30 thanh/Hộp	G7	Thiết bị y tế	135.800,00	8.148.000,00	-
427	G6 1060	Thanh xác định MIC của Ceftriaxone 0,002 - 32 (µg/ml)	Thanh	60,00	-	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Ceftriaxone nồng độ 0.002-32 µg/ml, đồng tưng thành riêng rẽ Quy cách: ≥30 thanh/Hộp	G7	Thiết bị y tế	135.800,00	8.148.000,00	-
428	G6 1061	Thanh xác định MIC của Trimethoprim/sulphamethoxazol ^e	Thanh	60,00	-	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Trimethoprim/sulphamethoxazole nồng độ 0.002-32 µg/ml, đồng tưng thành riêng rẽ Quy cách: ≥30 thanh/Hộp	G7	Thiết bị y tế	131.250,00	7.875.000,00	-
429	G6 1065	Thanh xác định MIC của Levofloxacin 0.002 - 32 (µg/ml)	Thanh	120,00	-	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Levofloxacin nồng độ 0.002 -32 µg/ml, đồng tưng thành riêng rẽ Quy cách: ≥30 thanh/Hộp	G7	Thiết bị y tế	175.350,00	21.042.000,00	-
430	G6 1066	Thanh xác định MIC của Chloramphenicol	Thanh	60,00	-	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Chloramphenicol nồng độ 0.016-256 µg/ml, đồng tưng thành riêng rẽ Quy cách: ≥30 thanh/Hộp	G7	Thiết bị y tế	137.550,00	8.253.000,00	-
431	G6 1068	Môi trường phân lập chọn lọc Helicobacteria pylori	Cái	160,00	-	Môi trường phân lập chọn lọc cho phát hiện Helicobacter pylori từ mẫu sinh thiết dạ dày. Sự có mặt của huyết tương ngựa và chất bổ sung (supplement) Polytamimic tăng cường sự phát triển của vi khuẩn gây bệnh, hỗn hợp kháng sinh ức chế sự phát triển của các vi khuẩn tạp nhiễm, màu vàng nhạt	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	223.000,00	35.680.000,00	-
432	G6 1069	Môi trường vận chuyển mẫu sinh thiết dạ dày	Ông	128,00	-	Môi trường để vận chuyển mẫu sinh thiết dạ dày cùng với môi trường nuôi cấy để phát hiện Helicobacter pylori từ sinh thiết dạ dày, Thành phần môi trường gồm: Casein peptone (bovine), Soy peptone, Starch, Sodium chloride, Buffer, Growth factor, Agar, Selective mixture, Purified water, pH 6.3	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	132.000,00	16.896.000,00	-
433	G6 1072	Thanh xác định MIC của Amoxicilin	Thanh	60,00	-	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Amoxicilin nồng độ 0.016-256 µg/ml, đồng tưng thành riêng rẽ Quy cách đồng gói: ≥30 thanh/hộp	G7	Thiết bị y tế	137.550,00	8.253.000,00	-
434	G6 1073	Thanh xác định MIC của Clarithromycin	Thanh	60,00	-	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Clarithromycin nồng độ 0.016-256 µg/ml, đồng tưng thành riêng rẽ Đồng gói: ≥30 thanh/hộp	G7	Thiết bị y tế	159.000,00	9.540.000,00	-

STT	Mã môi trường	Tên Hãng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
435	G6.1075	Thanh xác định MIC của Metronidazole	Thanh	120,00	-	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Metronidazole nồng độ 0.016-256 µg/ml, đồng từng thanh riêng rẽ Quy cách đóng gói: ≥30 thanh/hộp	G7	Thiết bị y tế	159.000,00	19.080.000,00	-
436	G6.1076	Thanh xác định MIC của Tetracycline	Thanh	60,00	-	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Tetracycline nồng độ 0.016-256 µg/ml, đồng từng thanh riêng rẽ Quy cách đóng gói: ≥30 thanh/hộp	G7	Thiết bị y tế	188.000,00	11.280.000,00	-
437	G6.1077	Môi trường vận chuyển vi khuẩn Gram âm và vi khuẩn kỵ khí	Ông	1.260,00	-	Ông nhựa chứa 5ml môi trường được sử dụng để vận chuyển mẫu bệnh phẩm. Thành phần: Disodium hydrogen phosphate, Sodium thioglycollate, Sodium chloride, Calcium chloride, Agar, pH 8.4 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: hộp ≥10 ông	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	16.800,00	21.168.000,00	-
438	G6.1078	Môi trường phân lập vi khuẩn kỵ khí	Cái	160,00	-	Môi trường phân lập vi khuẩn kỵ khí. Môi trường chứa các yếu tố tăng trưởng: cao nấm men, hemin và vitamin K3 và thêm màu cứu, Chất khử (L-cystine) và dextrose, pH 7.3	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	55.230,00	8.836.800,00	-
439	G6.1079	Môi trường tăng sinh phát hiện vi khuẩn kỵ khí	Tuýp	320,00	-	Môi trường tăng sinh phát hiện vi khuẩn kỵ khí. Thành phần chứa hỗn hợp peptone, chất khử (L-cystine và thioglycolic acid), yeast extract thích hợp cho vi khuẩn kỵ khí phát triển. Môi trường cung chứa chỉ thị oxy hoá khử (resazurin) để phát hiện sự có mặt của oxy, pH 7.1 Quy cách: ≥20 đũa/Hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	58.800,00	18.816.000,00	-
440	G6.1082	Môi trường canh thang nuôi cấy vi khuẩn kỵ khí	Ông	320,00	-	Môi trường nuôi cấy vi khuẩn kỵ khí. Chứa Casein peptone (bovine), Mixture of peptones (bovine, porcine) (vegetal), Growth factors, Sodium chloride, Buffer, Dextrose (vegetal), Hemin (porcine), Vitamin K3 pH7.6. Hộp ≥20 ông x 13ml	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	57.225,00	18.312.000,00	-
441	G6.1083	Môi trường kháng sinh để vi khuẩn kỵ khí	Đĩa	600,00	-	Môi trường phân lập vi khuẩn kỵ khí và xác định MIC sử dụng phương pháp Etest, chứa các yếu tố phát triển như dịch chiết nấm men, hemin và vitamin K1 và thêm 5% màu cứu, Sodium bisulfite và glucose, pH 7.2 Quy cách: ≥20 đũa/Hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	61.425,00	36.855.000,00	-
442	G6.1085	Thanh xác định MIC của Clindamycin	Thanh	60,00	-	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Clindamycin nồng độ 0.016-256 µg/ml, đồng từng thanh riêng rẽ Quy cách: ≥30 thanh/Hộp	G7	Thiết bị y tế	134.820,00	8.089.200,00	-
443	G6.1087	Thanh xác định MIC của Imipenem 0.002 - 32 (µg/ml)	Thanh	60,00	-	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Imipenem nồng độ 0.002-32 µg/ml, đồng từng thanh riêng rẽ Quy cách: ≥30 thanh/Hộp	G7	Thiết bị y tế	142.800,00	8.568.000,00	-
444	G6.1123	Mycoplasma IST2	Test	150,00	-	Bộ kit định danh, đếm và làm kháng sinh đồ cho Ureaplasma spp và Mycoplasma hominis ở đường niệu sinh dục. Hộp gồm 2 môi trường nuôi cấy chọn lọc và một thanh hóa chất gồm 25 test. Đạt tiêu chuẩn ISO	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	383.460,00	57.519.000,00	-

STT	Mã môi trường	Tên Hàng hóa	DVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
445	G6.1132	Hóa chất kiểm tra chất lượng đồng màu mức 2	ml	50,00	10,00	Huyết tương kiềm chuẩn giới hạn dưới ti. Đồng gói dùng bột đồng khô, có nguồn gốc từ huyết tương citrat - Độ ổn định sau hoàn nguyên: 16 giờ khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) 8 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C (đóng nắp lọ)	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	266.000,00	13.300.000,00	2.660.000
446	G6.1136	Thẻ kháng sinh độ Gram âm	Thẻ	260,00	-	Thẻ làm kháng sinh độ Gram âm dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	178.200,00	46.410.000,00	-
447	G6.1140	Test nhanh định tính virus Rota-Adeno	Test	260,00	-	Định tính phát hiện sự có mặt của kháng nguyên Rotavirus nhóm A và Adenovirus trong mẫu phân người, Dạng khay Độ nhạy: Rotavirus 99,3%, Adenovirus 97% so với RT-PCR Độ đặc hiệu: Rotavirus 99,5%, Adenovirus 100% so với RT-PCR Thành phần: - Vạch thử A: Kháng thể đơn dòng chuột kháng virus Adeno - Vạch thử R: Kháng thể đa dòng chó kháng Rota - Vạch chứng: Kháng thể dễ kháng Immunoglobulin G chuột - Kit thử ổn định ít nhất 4 năm khi để ở nhiệt độ 5±1°C - Không có phản ứng chéo với Vi khuẩn E.Coli, liên cầu đường ruột, virus Polio. - Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	105.000,00	27.300.000,00	-
448	G6.940-1	Nước muối 0,45% pha huyền dịch vi khuẩn	Chai	75,00	22,00	Nước muối 0,45% dùng với máy VITEK 2 pH: 4,5 - 7	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	462.000,00	34.650.000,00	10.164.000
449	G6.1173	Do hoạt độ AST (GOT), 200ml/hộp	ml	18.000,00	5.400,00	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST. Thành phần: Tris buffer, pH 7,65 (37°C) 80mmol/L; L-aspartate 240mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH ≥ 0,9KU/L; MDH ≥ 0,6KU/L; NADH 0,2mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chum toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test; Sau mở nắp ổn định trong 30 ngày khi được bảo quản trong khoảng lạnh của máy xét nghiệm (Khi không hoạt hóa pyridoxal phosphat); Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	18.690,00	336.420.000,00	100.926.000

STT	Mã mới thầu	Tên Hàng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VND)
450	G6.1201	Ông lấy mẫu 2.5 mL	Cái	4.300,00	129.000,00	Chất liệu: nhựa Polypropylene. Chiều cao: 3,8 cm, đường kính ngoài: 1,7 cm, đường kính đáy: 1,2 cm. Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	6.195,00	26.638.500,00	799.155.000
451	G6.1202	Thuốc thử xét nghiệm TPO	Test	48.000,00	14.400,00	Thành phần M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6,5 mL; Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/mL, chất bảo quản. R1 Anti-TPO-Ab-Ru(bpy) (nắp xám), 1 chai, 9 mL; Kháng thể đa dòng kháng TPO (củn) đánh dấu phức hợp ruthenium 1,0 mg/L; đệm TRIS 100 mmol/L, pH 7,2; chất bảo quản. R2 TPO-biotin (nắp đen), 1 chai, 9 mL; TPO đánh dấu biotin (túi tổ hợp) 0,15 mg/L; đệm TRIS 30 mmol/L, pH 7,0; chất bảo quản.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	53.847,00	2.584.656.000,00	775.396.800
452	G6.1203	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm kháng thể kháng TPO	ml	480,00	144,00	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm • Anti-TPO Cal1: 2 chai, mỗi chai 1,5 mL mẫu chuẩn 1 • Anti-TPO Cal2: 2 chai, mỗi chai 1,5 mL mẫu chuẩn 2 Kháng thể kháng TPO (củn) với hai khoảng nồng độ (khoảng 35 IU/mL và khoảng 350 IU/mL) trong huyết thanh người.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	367.500,00	176.400.000,00	52.920.000
453	G6.1204	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng Tg (Thyroglobulin)	Test	24.000,00	7.200,00	Thành phần M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 12 mL; Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Tg-biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL; Tg (người) đánh dấu biotin 0,200 mg/L; đệm TRIS 100 mmol/L, pH 7,0; chất bảo quản. R2 Anti-Tg-Ab-Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL; Kháng thể đơn dòng kháng Tg (người) đánh dấu phức hợp ruthenium 0,620 mg/L; đệm TRIS 100 mmol/L, pH 7,0; chất bảo quản.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	53.847,00	1.292.328.000,00	387.698.400
454	G6.1205	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm kháng thể kháng Tg (Thyroglobulin)	ml	30,00	6,00	• ATG Cal1: 2 chai, mỗi chai 1,5 mL mẫu chuẩn 1 • ATG Cal2: 2 chai, mỗi chai 1,5 mL mẫu chuẩn 2 Kháng thể kháng Tg (ATG Cal1: người, ATG Cal2: củn) với hai khoảng nồng độ (khoảng 40 IU/mL và khoảng 3250 IU/mL) trong huyết thanh người.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	367.500,00	11.025.000,00	2.205.000
455	G6.1184	Điện cực xét nghiệm Natri	Cái	2,00		Được dùng để định lượng natri trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	7.400.925,00	14.801.850,00	

STT	Mã mặt thầu	Tên hàng hóa	DVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
456	G6.1185	Điện cực xét nghiệm Kali	Cái	2,00	-	Được dùng để định lượng kali trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	7.078.082,00	14.156.164,00	-
457	G6.1186	Điện cực xét nghiệm Clorid	Cái	2,00	-	Được dùng để định lượng clorua trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	7.002.324,00	14.004.648,00	-
458	G6.1187	Điện cực tham chiếu xét nghiệm Natri, Kali, Clorid	Cái	2,00	-	Điện cực tham chiếu được sử dụng chung với mô đun ISE của máy phân tích Roche/Hitachi	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	10.207.449,00	20.414.898,00	-
459	G6.1213	Chất chuẩn cho xét nghiệm RHEUMATOID FACTORS (RF)	ml	21,00	-	Chất chuẩn cho xét nghiệm RHEUMATOID FACTORS (RF) Dạng bột đóng gói, chứa huyết thanh người. Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	208.257,00	4.373.397,00	-
460	G6.1214	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Rheumatoid mức 1	ml	21,00	-	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Rheumatoid mức 1 Dạng bột đóng gói, chứa huyết thanh người. Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	406.707,00	8.540.847,00	-
461	G6.1215	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Rheumatoid mức 2	ml	21,00	-	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Rheumatoid mức 2 Dạng bột đóng gói, chứa huyết thanh người. Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	518.700,00	10.892.700,00	-
462	G6.1219	Ông màu lỏng chân không	Ông	400,00	100,00	Ông thủy tinh chân không 8x120 mm chứa 0,32 ml chất chống đông dùng dịch Natri citrate (3,2%) - Thể tích mẫu: 1,28ml.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	12.500,00	5.000.000,00	1.250.000
463	G6.1222	Hoa chất xét nghiệm Free PSA	Test	1.500,00	400,00	Bộ thuốc thử được dán nhãn FPSA. M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp tuong), 1 chai, 6,5 mL. Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/mL, chất bảo quản. R1 Anti-PSA-Ab-biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL. Kháng thể đơn dòng kháng PSA, đánh dấu biotin (chức) 2 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7,4; chất bảo quản. R2 Anti-PSA-Ab-Rx(bpy) (nắp đen), 1 chai, 9 mL. Kháng thể đơn dòng kháng PSA (chức) đánh dấu phức hợp ruthenium 1,0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7,4; chất bảo quản. Tương thích với máy Cobas đang sử dụng tại Bệnh viện.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	61.189,00	91.783.500,00	24.473.600
464	G6.1223	Hoa chất chuẩn xét nghiệm Free PSA	ml	20,00	5,00	FPsA Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 1 FPSA Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 2 PSA tự do (nguồn ở hai khoảng nồng độ khoảng 0,10 ng/mL và khoảng 20 ng/mL) tương hòa hợp denprotein (albumin huyết thanh bo). Tương thích với máy Cobas đang sử dụng tại Bệnh viện.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	305.944,00	6.118.880,00	1.529.720

STT	Mã mời thầu	Tên Hàng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VND)
465	G6.1224	Hóa chất xét nghiệm Anti HBs	Test	1.000,00	-	gồm bộ hóa chất và cal bao gồm: - M - Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - R1 - HBsAg-biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: HBsAg (ad/ay) người/tái tổ hợp đánh dấu biotin, > 0.5 mg/L, đệm MES 85 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. - R2 - HBsAg-Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 8 mL: HBsAg (ad/ay) người/tái tổ hợp, đánh dấu phức hợp ruthenium > 0.3 mg/L, đệm MES 85 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. - A-HBSII Cal1 - Mẫu chuẩn 1 (nắp trắng), 2 chai, mỗi chai pha 1.3 mL: Anti-HBs (người) trong huyết thanh người; chất bảo quản. - A-HBSII Cal2 - Mẫu chuẩn 2 (nắp đen), 2 chai mỗi chai pha 1.3 mL: Anti-HBs (người) trong huyết thanh người; chất bảo quản.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	26.924,00	26.924.000,00	-
466	G6.1225	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm Anti HBs	ml	104,00	21,00	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm - PC A-HBS1: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HBs; chất bảo quản. - PC A-HBS2: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Kháng thể kháng HBs (người) khoảng 100 IU/L trong huyết thanh người; chất bảo quản. Khoảng nồng độ đích cho kháng thể kháng HBs: 60-150 IU/L	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	82.370,00	8.566.480,00	1.729.770
467	G6.1226	Hóa chất xét nghiệm định lượng Ferritin	Test	400,00	-	Hóa chất xét nghiệm định lượng Ferritin. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện. Đãi đo: 0.500-2000 µg/L Quy cách: 100 test/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	44.056,00	17.622.400,00	-
468	G6.1227	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng Ferritin	ml	8,00	-	Dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Ferritin. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện. Dung tích: 4 x 1 ml/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	305.944,00	2.447.552,00	-
469	G6.1228	Hóa chất định lượng (PIGF) trong huyết thanh người	Test	1.000,00	-	Hóa chất định lượng yếu tố tăng trưởng nhau thai (PIGF) trong huyết thanh người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện. Quy cách 100 test/hộp Bao gồm: Kháng thể đơn dòng kháng PIGF đánh dấu biotin; kháng thể đơn dòng kháng PIGF đánh dấu phức hợp ruthenium; chất bảo quản.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	424.462,00	424.462.000,00	-

STT	Mã môi trường	Tên hàng hóa	DVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
470	G6.1229	Hóa chất xây dựng đường chuẩn xét nghiệm PIGF	ml	16,00	-	Hóa chất chuẩn xét nghiệm PIGF. Tương thích với máy cobas dùng sử dụng tại viện. Dung tích 4 x 1ml/hộp - Thành phần: PIGF-1 (người,胎 tổ hợp, từ E. coli) với các khoảng nồng độ khác nhau trong dung dịch đệm huyết thanh ngựa.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	1.515.938,00	24.255.008,00	-
471	G6.1230	Hóa chất chuẩn xét nghiệm sFlt-1	ml	40,00	-	Hóa chất chuẩn xét nghiệm sFlt-1.Tương thích với máy cobas dùng sử dụng tại viện. Dung tích 4 x 1ml/hộp - Bao gồm: sFlt-1 (phân đoạn, người,胎 tổ hợp) với hai khoảng nồng độ tương đương huyết thanh ngựa.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	1.515.938,00	60.637.520,00	-
472	G6.1231	Hóa chất dinh lượng tyrosine kinase-1 dạng hòa tan trong huyết thanh người	Test	400,00	-	Hóa chất dinh lượng tyrosine kinase-1 dạng hòa tan trong huyết thanh người. Tương thích với máy cobas dùng sử dụng tại viện. Quy cách 100 test/hộp - Bao gồm: Kháng thể đơn dòng kháng sFlt-1 đánh dấu hoàn (chủ) ; kháng thể đơn dòng kháng sFlt-1 (chủ) đánh dấu phức hợp ruthenium	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	424.463,00	169.785.200,00	-
473	G6.47	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	ml	16.416,00	4.104,00	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol: Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/ml; Cholesterol oxidase 3,7 IU/ml; Peroxidase 4,9 IU/ml; Natri azat 0,1%; Dung dịch đệm của Good (pH 6,8) 25 mmol/L; 4-aminopyrimine 0,8 mmol/L; Catalase 743 IU/ml; HDAOS 0,47 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chính xác phân: CV ≤ 4%; Số lượng test tối thiểu/1 ml: 4 test; Sau mở nắp sẽ ổn định trong 30 ngày khi được bảo quản trong khoảng lạnh của máy xét nghiệm; Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	129.255,00	2.121.850.080,00	530.462.520
474	G6.771-1	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số khí máu và điện giải	Lo	120,00	30,00	Hóa chất kiểm chuẩn chất lượng mức 1 EasyQC Level 1 dùng cho máy phân tích khí máu Easyblood Gas và EasyStat của hãng Medica/My. Thành phần: EasyQC Level 1 chứa điện bicarbonate, dung dịch electrolyte cân bằng O ₂ , CO ₂ , không chứa chất bảo quản và không chứa các thành phần có nguồn gốc từ người. Quy cách: 30 ống (ampules) x 1,7ml/hộp.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	126.650,00	15.198.000,00	3.799.500

STT	Mã mới đầu	Tên Hãng hóa	ĐVT	Số lượng kê hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kê hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
475	G6.772-1	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số khí máu và điện giải	Lọ	120,00	30,00	Hóa chất kiểm chuẩn chất lượng mức 2 EasyQC Level 2 dùng cho máy phân tích khí máu Easyblood Gas và EasyStat của hãng Medica/Nfy. Thành phần: EasyQC Level 2 chứa đệm bicarbonate, dung dịch electrolyte cân bằng O ₂ , CO ₂ , không chứa chất bảo quản và không chứa các thành phần có nguồn gốc từ người. Quy cách: 30 ống (ampules) x 1,7mL/hộp.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	126.650,00	15.198.000,00	3.799.500
476	G6.773-1	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng các thông số khí máu và điện giải	Lọ	120,00	30,00	Hóa chất kiểm chuẩn chất lượng mức 3 EasyQC Level 3 dùng cho máy phân tích khí máu Easyblood Gas và EasyStat của hãng Medica/Nfy. Thành phần: EasyQC Level 3 chứa đệm bicarbonate, dung dịch electrolyte cân bằng O ₂ , CO ₂ , không chứa chất bảo quản và không chứa các thành phần có nguồn gốc từ người. Quy cách: 30 ống (ampules) x 1,7mL/hộp.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	126.650,00	15.198.000,00	3.799.500
477	G6.1328	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng thể kháng TSHR	Test	2.800,00	-	Xét nghiệm định lượng kháng thể kháng TSHR trên máy phân tích tự động cobas e. Mẫu đo: Huyết thanh - Dải đo: 0-8-40 IU/L - Số lượng xét nghiệm: 100 test/hộp - Độ lặp lại: CV ≤ 8,6 % Tương thích với máy xét nghiệm Cobas đang sử dụng tại Bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	275.625,00	771.750.000,00	-
478	G6.1329	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng TSHR	ml	32,00	-	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm anti TSHR Dung tích: 4 x 2 ml Bảo găm: Kháng thể kháng TSHR người với các nồng độ khác nhau trong hỗn hợp huyết thanh người. Tương thích với máy xét nghiệm Cobas đang sử dụng tại Bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	382.430,00	12.237.760,00	-
479	G6.1333	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng lipase	Hộp	16,00	4,00	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng lipase; Chất hiệu chuẩn: Huyết thanh người chứa lipase (m); Phương pháp: Đo màu đồng học; Dải tuyến tính: 3 – 600 U/L (0,05 – 10 µkat/L); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10% Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test Sau mở nắp sẽ ổn định trong 21 ngày khi được bảo quản trong khoảng lạnh của máy xét nghiệm; Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	14.022.729,00	224.363.664,00	56.090.916

SIT	Mã mới đầu	Tên Hàng hóa	DVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vòng lãnh thủ san xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
480	G6.1339	Dung dịch rửa dòng cho máy xét nghiệm nước tiểu tự dòng	ml	400,00	100,00	Công dụng: Dung dịch kiểm mạnh dùng để rửa hệ thống máy Thành phần: Sodium Hypochlorite có chứa nồng độ Chlorine 5,0% Tương thích với máy xét nghiệm nước tiểu tự dòng UC5500 đang sử dụng tại Bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	69.400,00	27.760.000,00	6.940.000
481	G6.1340	Thẻ xét nghiệm định danh nhóm máu ABO/Rh (Hộp 24 x 12 thẻ xét nghiệm)	Thẻ	9.030,00	-	"Khả năng thực hiện xét nghiệm: Cho phép đồng thời định nhóm máu xuôi và ngược và xác định RHD Thành phần: chứa kháng thể đơn dòng A (dòng A5), B (dòng LM106/686(LB-2)) và D (dòng LMN 59/20 (LDN3)/175-2), tương chất gel. Đồng thời có giếng CI chứa chúng âm 2 giếng gel trung tính. Xác định nhóm máu ABO và RHD theo kiểu xuôi có độ nhạy: 100% với Anti A, B, 99,72% với Anti D và đặc biệt: 100% với Anti A,B,D Chất bảo quản: < 0,1% NaN3" Tương thích với máy định nhóm máu IH-500	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	58.000,00	523.740.000,00	-
482	G6.1341	Thẻ xét nghiệm định danh nhóm máu AB/Rh	Thẻ	28.086,00	-	"Khả năng thực hiện xét nghiệm: Xác định nhóm máu ABO/RHD với người nhận. Thành phần: có 6 vi ống. Chứa kháng nguyên đơn dòng A (dòng LM 297/628 (LA-2)), B (dòng LM 306/686 (LB-2)) và D (dòng TH-28, RUM-1, LDM1) tương tự trên gel Loại mẫu: citrate, EDTA, CPD-A và ống không có chất chống đông Chất bảo quản: < 0,1% NaN3" Tương thích với máy định nhóm máu IH-500	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	67.000,00	1.881.896.000,00	-
483	G6.1342	Thẻ xét nghiệm định tính kháng thể, khả năng tương thích và nhóm máu	Thẻ	2.124,00	-	Khả năng thực hiện xét nghiệm: kiểm soát và định danh kháng thể, xét nghiệm tình tương thích của máu và định nhóm theo kiểu ngược, phát hiện các kháng thể ở 40°C và 18-25oC như kháng thể M, N, P1, Le (a,b), I. Thuyết màu tán huyết liên quan đến kháng thể lạnh. Thành phần: 6 vi ống chứa dịch gel trung tính. Chất bảo quản: < 0,1% NaN3 Tương thích với máy định nhóm máu IH-500	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	85.417,00	181.425.708,00	-

STT	Mã mới thầu	Tên Hãng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VND)
484	C6.1343	Thẻ xét nghiệm định tính xét nghiệm Coombs gián tiếp - trực tiếp, phản ứng hòa hợp và định danh kháng thể, phản ứng chéo	Thẻ	2.124,00		Khả năng thực hiện xét nghiệm: cho phép thử nghiệm 6 mẫu với cả 2 loại xét nghiệm DAT và IAT, làm sốt và định danh kháng thể, tương thích mẫu. Thành phần: 6 vi ống chứa anti-human globulin anti-IgG nguồn gốc từ thỏ không đặc hiệu với chuỗi nặng nên cũng có thể phản ứng với chuỗi nhẹ Kappa và Lambda của phân tử IgA và IgM. Loại mẫu: có thể làm được mẫu máu trong chất chống đông citrate, EDTA hoặc CPD-A hoặc trong ống không có chất chống đông. Nhiệt độ bảo quản: 18-25oC Chất bảo quản: < 0.1% NaN3 Tương thích với máy định nhóm máu IH-500	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	85.417,00	181.425.708,00	
485	C6.1344	Dung dịch pha loãng máu dùng cho máy phân tích nhóm máu tự động	ml	51.660,00	15.120,00	Thành phần: Chứa dung dịch lực ion thấp dùng để chuẩn bị dịch treo tế bào hồng cầu của người cho xét nghiệm miễn dịch huyết học, là dung dịch LISS đã điều chỉnh, được đựng trong giá chứa 60 x 700 µl. Có thể sử dụng theo cách thủ công hoặc trên các thiết bị chuyên dùng, khuấy 60 giây. Chất bảo quản: kháng sinh trimethoprim và sulfamethoxazole. Tương thích với máy định nhóm máu IH-500	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	4.762,00	246.004.920,00	72.001.440
486	C6.1345	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích nhóm máu tự động	ml	68.000,00	20.000,00	Tác dụng: ngăn ngừa vi khuẩn hoặc nhiễm bẩn khác vào hệ thống pipet của dụng cụ và để loại bỏ nguy cơ nhiễm chéo mẫu. Dung dịch đệm đang tương đương, đóng gói 10 l x 100 ml. Chất bảo quản: ≤ 2% NaN3. Tương thích với máy định nhóm máu IH-500	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	1.200,00	81.600.000,00	24.000.000
487	C6.1346	Hồng cầu mẫu dùng cho sáng lọc kháng thể bất thường	ml	480,00	120,00	Khả năng thực hiện xét nghiệm có khả năng sàng lọc kháng thể bất thường kiểu hình GP MUR. Với cả phản ứng trong môi trường nước muối và IAT. Thành phần: Tất cả các thuốc thử để bảo thử nghiệm đều có nguồn gốc từ người, trong môi trường huyền phù đệm ở mức 0,8% (± 0,1%). Chất bảo quản: kháng sinh trimethoprim và sulfamethoxazole. Tương thích với máy định nhóm máu IH-500	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	98.667,00	47.360.160,00	11.840.040
488	G6.1347	Hồng cầu mẫu A1, B	ml	1.920,00	560,00	Khả năng thực hiện xét nghiệm: phát hiện sự xuất hiện của kháng thể đơn dòng A và B Thành phần: Tất cả các thuốc thử để bảo thử nghiệm đều có nguồn gốc từ người, trong môi trường huyền phù đệm ở mức 0,8% (± 0,1%). Chất bảo quản: kháng sinh trimethoprim và sulfamethoxazole.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	32.500,00	62.400.300,00	18.200.000

STT	Mã môi trường	Tên Hàng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vàng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
489	G6.1349	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng G6PDH	ml	60,00	10,00	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng G6PDH Thành phần huyết thanh đông khô. Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	2.181.900,00	130.914.000,00	21.819.000
490	G6.1350	Hóa chất xét nghiệm định lượng G6PDH	ml	6.004,00	1.580,00	Hóa chất xét nghiệm định lượng G6PDH mẫu màu người. Phương pháp đo quang. Dải đo 133-4000 U/L. Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	22.622,00	135.822.488,00	35.742.760
491	G6.1351	Test nhanh HBsAg (chất keo vàng - kháng thể kháng HBs đơn dòng chuột; Vạch chứng Immunoglobulin dễ kháng chuột)	Test	119.725,00	-	Phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) có mặt trong huyết thanh, huyết tương hoặc mẫu toàn phần. Không cần dùng dịch đệm (lo Buffer) Độ nhạy: 100%, độ đặc hiệu: 100% so với CLIA. Ôn định 8 tuần tại 55 +/-10C. Độ chính xác 100%. Bảo quản: 2-40oC -Thành phần chính: Vạch thử- kháng thể đơn dòng kháng HBs; Vạch chứng- kháng thể đơn dòng kháng IgY-gà - Giới hạn phát hiện: <0.03125 µg/ml - Khay thử được đóng gói từng túi nhôm riêng lẻ, có túi hút ẩm; Bộ kit cung cấp bao gồm khay thử và ống pipet nhưa dùng 1 lần. - Phân loại TTBYT Loại C hoặc loại D	OECD	Thiết bị y tế	13.860,00	1.659.388.500,00	-
492	G6.2	Test nhanh Anti HBsAg	Test	2.125,00	625,00	Phát hiện định tính kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B (anti-HBs) có trong huyết thanh, huyết tương hoặc mẫu toàn phần. - Độ nhạy: ≥98,5 % - Độ đặc hiệu: ≥98,0 % Giới hạn phát hiện: <0.023 IU/ml Thành phần chính: Vạch thử- protein HBsAg từ nhiễm tính khếch; Vạch chứng- Kháng thể đơn dòng kháng IgY gà. - Phân loại TTBYT Loại C hoặc loại D	OECD	Thiết bị y tế	16.590,00	35.253.750,00	10.368.750

STT	Mã mới thầu	Tên Hàng hóa	BVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
493	C6.3	Test nhanh HCV	Test	107.200,00	32.125,00	- Phát hiện định tính các kháng thể đặc hiệu đối với HCV trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người: - Độ nhạy: 100% - Độ đặc hiệu: ≥99,4% - Không bị ảnh hưởng bởi các hợp chất thường hiện diện trong mẫu: Rhoavirin, Caffein, Ethanol, máu toàn phần của phụ nữ mang thai, ... Không phản ứng chéo với các chủng vi sinh vật: Viêm gan A, B, Influenza A/B, Dengue, Rotavirus, Syphilis, Rubella, Salmonella, ... - Độ ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C. - Thành phần chính: Vạch thử: Kháng thể đơn dòng kháng IgG người, kháng thể đơn dòng kháng IgY gà, Vạch chứng: Kháng nguyên HCV NS3/NS4/NS5/đối tái tổ hợp - gắn keo vàng, IgY gắn keo vàng - Phân loại TTBVT Loại C hoặc loại D	OECD	Thiết bị y tế	19.635,00	2.104.872.000,00	630.774.375
494	C6.6	Test thử thai (xác định định tính HCG trong nước tiểu)	Test	2.200,00	650,00	- Định tính phát hiện thai sớm - Mẫu thử: Nước tiểu, huyết thanh - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, chứng chỉ xuất khẩu FDA, đáp ứng chỉ thị 98/79/EC - Ngưỡng phát hiện: ≤10mIU/mL - Độ nhạy tương quan: 100%; Độ đặc hiệu tương quan: 100% Que thử bao gồm: - vùng công hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn công hợp vàng kháng thể kháng hCG (công hợp hCG Ab). - một màng nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch T được phủ sẵn một loại kháng thể khác kháng hCG và vạch C được phủ sẵn kháng thể kiểm chứng.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	8.000,00	17.600.000,00	5.200.000

STT	Mã mới thầu	Tên Hàng hóa	DVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng ủy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thanh tiền (VNĐ)	Giá trị ủy chọn mua thêm (VNĐ)
495	G6.18	Test sốt xuất huyết	Test	10.880,00	3.260,00	Phát hiện định tính và phân biệt kháng nguyên Dengue NS1 và các kháng thể IgM/IgG chống lại vi rút Dengue trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc mẫu máu toàn phần người. - Độ nhạy tương quan: $\geq 92,42\%$ (đối với Dengue NS1) so với RT-PCR; $\geq 97,5\%$ (đối với Dengue IgM); $\geq 97,2\%$ (đối với Dengue IgG) so với ELISA - Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 98,7\%$ (đối với Dengue NS1) so với RT-PCR; $\geq 96,6\%$ (đối với Dengue IgM); $\geq 96,2\%$ (đối với Dengue IgG) so với ELISA Bảo quản: 2 đến 40oC - Giới hạn phát hiện: $\leq 3,9\text{ug/ml}$ với Dengue IgM / IgG, $\leq 3,9\text{ ng/ml}$ đối với Dengue NS1 (từng 1, 2, 3, 4) Thành phần chính: Khay thử Dengue NS1; Vạch thử T: Kháng thể đơn dòng kháng Dengue NS1; Vạch chứng C: kháng thể đơn dòng kháng IgY gà, Dền vàng; Kháng thể đơn dòng kháng Dengue NS1-liên hợp vàng; IgY gà-liên hợp vàng Khuy thử Dengue IgM/IgG: Vạch thử G: Kháng thể đơn dòng kháng IgG người; Vạch thử M: Kháng thể đơn dòng kháng IgM người; Vạch chứng C: kháng thể đa kháng IgG chuột; Dền vàng; Kháng thể đơn dòng kháng Dengue vô-liên hợp vàng; vi rút Dengue bị bất hoạt - Phân loại TTBYT Loại C hoặc loại D	OECD	Thiết bị y tế	88.925,00	967.612.800,00	289.928.100
496	G6.1128	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên SARS-CoV-2	Test	10.200,00	3.000,00	Định tính phát hiện kháng nguyên nucleocapsid từ SARS-CoV-2 trong mẫu ngoáy dịch mũi hoặc mẫu ngoáy dịch ty hầu của người. Đối với mẫu ngoáy dịch ty hầu : - Độ nhạy tương quan: $\geq 90\%$ - Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 99,5\%$ Sản phẩm được đóng trong túi kín Ngưỡng phát hiện(LoD) $\geq 140\text{ TCID}_{50}/\text{mL}$.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	32.000,00	326.400.000,00	96.000.000
497	G6.7	Test nhanh HBeAg (Xác định định tính HBeAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người)	Test	1.650,00	450,00	- Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, mẫu toàn phần - Phát hiện HbeAg -Độ nhạy tương quan $\geq 96,2\%$; Độ đặc hiệu tương quan $\geq 99,4\%$ - Thành phần Kit thử: Vùng cộng hợp: Kháng thể đơn dòng kháng HBe; - Vạch kết quả: Kháng thể đơn dòng kháng HBe; Vạch chứng: Kháng thể đa dòng đa kháng chuột - Bảo quản ở nhiệt độ thường - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	10.000,00	16.500.000,00	4.500.000

STT	Mã mới thầu	Tên Hãng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VND)
498	G6.8	Test sốt rét	Test	50,00	-	Phát hiện định tính và phân biệt P.falciparum cụ thể là HRP-2 và Plasmodium vivax cụ thể là pLDH trong mẫu máu toàn phần máu mạch/tĩnh mạch - Độ nhạy: đối với Malaria P.f là ≥ 99,5% , đối với Malaria P.v là 100% - Độ đặc hiệu: 100% - Giới hạn phát hiện Malaria P.f là 183 ki sinh trùng/ul; Malaria P.v là 228 ki sinh trùng/ul - Bảo quản: 2-40 độ C - Thành phần chính: Vạch thử P.f: kháng thể đơn dòng kháng P.falciparum HRP-2; Vạch thử P.v: kháng thể đơn dòng kháng Malaria P.vivax; Vạch chứng: kháng thể đơn dòng kháng IgY gà - Sử dụng được đối với các loại chất chống đông như Heparin, EDTA, Natri Citrate.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	29.988,00	1.499.400,00	
499	G6.9	Test kháng thể kháng lao	Test	27.540,00	8.250,00	Test kháng thể kháng lao - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, chứng chỉ xuất khẩu FDA - Mẫu thử: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy tương quan: ≥87,2% - Độ đặc hiệu tương quan: ≥94,6%	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	26.000,00	716.040.000,00	214.500.000
500	G6.13	Test Chlamydia (xác định kháng nguyên Chlamydia trong mẫu chối tế bào, làm bóng dịch cổ tử cung)	Test	53.475,00	16.000,00	Phát hiện định tính, trực tiếp kháng nguyên Chlamydia trachomatis. - Mẫu phẩm: Dịch cổ tử cung nữ giới; dịch niệu đạo, nước tiểu nam giới - Ngưỡng phát hiện: ≤5x10⁴ IFU/ml - Độ nhạy: 93,38% ; Độ đặc hiệu: 99,08% Thành phần kit thử: 1. Công hợp kháng thể đơn dòng kháng Chlamydia (Chlamydia McAb conjugate): 10 µg/ml; 2. Kháng thể đơn dòng chuột kháng Chlamydia (Chlamydia monoclonal antibody mouse): 0.75 mg/ml; 3. Kháng thể đa dòng kháng IgG chuột (Anti-mouse IgG polyclonal antibody goat): 2.25 mg/ml - Không phản ứng chéo với: Streptococcus, Herpes simplex virus, Mycoplasma hominis.....	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	26.000,00	1.390.350.000,00	416.000.000

STT	Mã mới thầu	Tên Hàng hóa	DVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
501	G6.849	Test nhanh chuẩn đoán Rotavirus	Test	75,00	-	- Phát hiện kháng nguyên Rotavirus nhóm A trong mẫu phân của người. - Độ nhạy: ≥98%, Độ đặc hiệu: ≥ 99% so với PCR và ELISA - Độ chính xác ≥99%, độ lặp lại ≥99% - Giới hạn phát hiện Rotavirus nhóm A xấp xỉ $2 \times 10^6 \sim 1,15 \times 10^6$ PFU/ml - Không phát hiện trên mẫu răng - Đóng gói từng test trong túi nhôm riêng biệt, có gói hút ẩm cho từng test - Chứng minh đạt không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm. Không bị nhiễu bởi các mẫu mỡ máu, tã huyết, BSA, Mucin, Mẫu toàn phần.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	61.950,00	4.646.250,00	-
502	G6.852	Test nhanh chuẩn đoán màu ẩn phân	Test	280,00	-	Phát hiện định tính Hemoglobin (Hb) người trong mẫu phân. Giá trị cut-off là 50ng/ml (5,1 µg Hb / g phân) đối với hemoglobin người. Độ nhạy lần sàng >99%, độ đặc hiệu lần sàng >80%.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	19.845,00	5.556.600,00	-
503	G6.835	Test nhanh chuẩn đoán ký sinh trùng Crypto	Test	40,00	-	Test nhanh phát hiện định tính ký sinh trùng đơn bào Cryptosporidium trong mẫu phân mà thường gây tiêu chảy, nhiễm trùng đường ruột trên người. Không có phản ứng chéo với các vi sinh vật đường tiêu hóa thường có trong mẫu phân. Độ nhạy tương quan ≥80% và độ đặc hiệu tương quan: ≥99% so với phương pháp qPCR trong việc phát hiện Entamoeba histolytica.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	68.250,00	2.730.000,00	-
504	G6.836	Test nhanh chuẩn đoán ký sinh trùng Entamoeba	Test	40,00	-	Test nhanh phát hiện định tính ký sinh trùng đơn bào Entamoeba histolytica trong mẫu phân thường gây bệnh lý amip trên người. Không có phản ứng chéo với các tác nhân thường gây bệnh tương đương đa dây ruột đối khi thấy xuất hiện trong phân. Độ nhạy tương quan ≥80% và độ đặc hiệu tương quan: ≥99% so với phương pháp qPCR trong việc phát hiện Entamoeba histolytica.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	95.550,00	3.822.000,00	-
505	G6.17	Test đường nhanh	Test	156.950,00	47.100,00	- Đo bằng phương pháp: Kỹ thuật hóa điện cực - Sử dụng men (enzyme): Glucose Dehydrogenase (FAD-GDH) - Độ chính xác cao >99% đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016 - Mã hóa tự động nhận que không cần hiệu chỉnh hay cài đặt. - Que thử tự hiển thị nhanh, dễ dàng nhận đo lượng máu. - Loại mẫu máu: máu mạch, tĩnh mạch - Thời gian đo: 5 giây, màu lấy mẫu: 0,4µL, lấy mẫu 2 cạnh bên - Phạm vi đo lượng Glucose: 20 - 600 mg/dL, (1,1 - 33,3 mmol/L) - Khoảng Hematocrit: 20 - 60% - Tương thích với máy đang sử dụng tại Bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	9.000,00	1.412.550.000,00	423.900.000

STT	Mã mới thầu	Tên Hàng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VND)
506	G6.797	Test HEV (viêm gan E)	Test	200,00	50,00	Định tính phát hiện kháng thể IgM kháng HEV - Mẫu thử: huyết thanh, huyết tương. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, chứng chỉ xuất khẩu FDA, đáp ứng chỉ thị 98/79/EC - Độ nhạy tương quan: 98,1%, Độ đặc hiệu tương quan: 99,2% - Khay thử bao gồm: 1. vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn công hợp vàng kháng nguyên HEV (cộng hợp HEV) và một công hợp kháng thể kiểm soát 2. một màng nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch T được phủ sẵn kháng thể đơn dòng kháng IgM-người và vạch C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	25.500,00	5.100.000,00	1.275.000
507	G6.798	Test HP đường máu	Test	40,00	-	Phát hiện kháng thể kháng syphilis trong máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương của người. - Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016, đáp ứng chỉ thị 98/79/EC - Độ nhạy: 100% ; Độ đặc hiệu: 100% - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Thành phần Kit thử: Vùng cộng hợp: Kháng nguyên TP K011B (0,16 µg) - Vạch kết quả Kháng nguyên TP K011A (0,2 µg); - Vạch chứng: Kháng thể từ kháng TP (0,88 µg)	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	14.000,00	560.000,00	-
508	G6.407	Nến hạt	Kg	430,00	-	- Tính chất vật lý: + Trạng thái vật lý: Rắn + Màu sắc: Trắng trong suốt + Không mùi - Điểm đóng băng / Điểm nóng chảy: từ ≤ 56 đến ≥ 58°C + Điểm chớp cháy: < 200 °C - Thành phần gồm có: Sáp paraffin và plastic polyme	EU	Thiết bị y tế	445.000,00	191.350.000,00	-
509	G6.430	Dao cắt mô sử dụng một lần	cái	2.250,00	-	- Dao dùng cho cắt thương và cắt lạnh mẫu bệnh phẩm - Độ nghiêng của lưỡi dao ≤ 5 độ - Kích thước 80x8x0.25mm - Lưỡi bằng thép không gỉ hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	55.000,00	123.750.000,00	-
510	G6.1008	Khoanh kháng sinh yếu tố X	Khoanh	500,00	-	Khoanh giấy làm yếu tố tăng trưởng X (haemin) để phân biệt nhóm vi khuẩn Haemophilus Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	4.800,00	2.400.000,00	-
511	G6.1009	Khoanh kháng sinh yếu tố V	Khoanh	500,00	-	Khoanh giấy làm yếu tố tăng trưởng V (coenzyme I) để phân biệt nhóm vi khuẩn Haemophilus Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	4.800,00	2.400.000,00	-

STT	Mã mới thân	Tên Hàng hóa	DVT	Số lượng kê hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thô sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kê hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
512	G6.1010	Khoanh kháng sinh yếu tố X&V	Khoanh	500,00	-	Khoanh giấy làm yếu tố tăng trưởng X (haemam) & V (coenzyme J) để phân biệt nhóm vi khuẩn Haemophilus Đại tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	4.800,00	2.400.000,00	-
513	G6.1015	Khoanh kháng sinh Bacitracin	Cái	250,00	-	Khoanh giấy làm bacitracin 0,04 unit, để phân biệt Lancefield Nhóm A từ các beta- haemolytic streptococci khác. Đại tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	4.800,00	1.200.000,00	-
514	G6.1016	Khoanh kháng sinh Gentamicin 10µg	Cái	1.250,00	-	Khoanh giấy Gentamicin nồng độ 10µg Đại tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.100,00	2.625.000,00	-
515	G6.1017	Khoanh kháng sinh Amikacin 30µg	Cái	750,00	-	Khoanh giấy Amikacin nồng độ 30µg Đại tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.400,00	1.800.000,00	-
516	G6.1018	Khoanh kháng sinh Amoxycillin/clavulanic acid 30µg	Cái	1.500,00	250,00	Khoanh giấy Amoxycillin/clavulanic acid nồng độ 30µg Đại tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.400,00	3.600.000,00	600.000
517	G6.1019	Khoanh kháng sinh Ampicillin/Sulbactam 20µg	Khoanh	1.750,00	-	Khoanh giấy Ampicillin/Sulbactam nồng độ 20µg Đại tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.400,00	4.200.000,00	-
518	G6.1020	Khoanh kháng sinh Ampicillin 10µg	Cái	500,00	-	Khoanh giấy Ampicillin nồng độ 10µg Đại tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.100,00	1.050.000,00	-
519	G6.1021	Khoanh kháng sinh Azithromycin 15µg	Cái	500,00	-	Khoanh giấy Azithromycin nồng độ 15µg Đại tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.400,00	1.200.000,00	-
520	G6.1022	Khoanh kháng sinh Cefoperazone/sulbactam 2:1 105µg	Khoanh	500,00	-	Khoanh giấy Cefoperazone/sulbactam nồng độ 105µg Đại tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.400,00	1.200.000,00	-
521	G6.1023	Khoanh kháng sinh Cefoxime 30µg	Cái	1.000,00	250,00	Khoanh giấy Cefoxime nồng độ 30µg Đại tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.100,00	2.100.000,00	525.000
522	G6.1024	Khoanh kháng sinh Cefoxitin 30µg	Cái	500,00	-	Khoanh giấy Cefoxitin nồng độ 30µg Đại tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.100,00	1.050.000,00	-
523	G6.1027	Khoanh kháng sinh Cefuroxime 30µg	Cái	1.250,00	250,00	Khoanh giấy Cefuroxime nồng độ 30µg Đại tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.400,00	3.300.000,00	600.000
524	G6.1028	Khoanh kháng sinh Cephalothin 30µg	Cái	500,00	-	Khoanh giấy Cephalothin nồng độ 30µg Đại tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.430,00	1.215.000,00	-
525	G6.1029	Khoanh kháng sinh Chloramphenicol 30µg	Cái	500,00	-	Khoanh giấy Chloramphenicol nồng độ 30µg Đại tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.100,00	1.050.000,00	-
526	G6.1030	Khoanh kháng sinh Ciprofloxacin 5µg	Cái	1.000,00	250,00	Khoanh giấy Ciprofloxacin nồng độ 5µg Đại tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.100,00	2.100.000,00	525.000

STT	Mã mới thầu	Tên Hàng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thô sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VND)
527	G6.1031	Khoanh kháng sinh Clindamycin 2ug	Cái	250,00	-	Khoanh giấy Clindamycin nồng độ 2ug Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.400,00	600.000,00	-
528	G6.1032	Khoanh kháng sinh Ceftriaxone 30ug	Khoanh	250,00	-	Khoanh giấy Ceftriaxone nồng độ 30ug Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.400,00	600.000,00	-
529	G6.1033	Khoanh kháng sinh Sulphamethoxazole/trimethopri m 25ug	Cái	500,00	-	Khoanh giấy Sulphamethoxazole/trimethoprim nồng độ 25ug Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.100,00	1.050.000,00	-
530	G6.1034	Khoanh kháng sinh Doxycycline 30ug	Cái	1.250,00	-	Khoanh giấy Doxycycline nồng độ 30ug Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.100,00	2.625.000,00	-
531	G6.1035	Khoanh kháng sinh Ertapenem 10ug	Cái	1.000,00	250,00	Khoanh giấy Ertapenem nồng độ 10ug Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.400,00	2.400.000,00	600.000
532	G6.1036	Khoanh kháng sinh Erythromycin 15ug	Cái	750,00	-	Khoanh giấy Erythromycin nồng độ 15ug Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.100,00	1.575.000,00	-
533	G6.1037	Khoanh kháng sinh Imipenem 10ug	Cái	1.000,00	250,00	Khoanh giấy Imipenem nồng độ 10ug Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.100,00	2.100.000,00	525.000
534	G6.1038	Khoanh kháng sinh Levofloxacin 5ug	Cái	1.000,00	250,00	Khoanh giấy Levofloxacin nồng độ 5ug Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.400,00	2.400.000,00	600.000
535	G6.1039	Khoanh kháng sinh Meropenem 10ug	Cái	1.250,00	250,00	Khoanh giấy Meropenem nồng độ 10ug Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.400,00	3.000.000,00	600.000
536	G6.1040	Khoanh kháng sinh Nalidixic acid 30ug	Cái	500,00	-	Khoanh giấy Nalidixic acid nồng độ 30ug Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.100,00	1.050.000,00	-
537	G6.1041	Khoanh kháng sinh Novobiocin 30ug	Khoanh	500,00	-	Khoanh giấy Novobiocin nồng độ 30ug Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.430,00	1.215.000,00	-
538	G6.1042	Khoanh kháng sinh Penicillin G 10 unit	Cái	1.250,00	250,00	Khoanh giấy Penicillin G nồng độ 10 unit Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.100,00	2.625.000,00	525.000
539	G6.1043	Khoanh kháng sinh Cefepime 30ug	Cái	750,00	-	Khoanh giấy Cefepime nồng độ 30ug Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.400,00	1.800.000,00	-
540	G6.1044	Khoanh kháng sinh Tetracycline 30ug	Cái	750,00	-	Khoanh giấy Tetracycline nồng độ 30ug Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.100,00	1.575.000,00	-
541	G6.1045	Khoanh kháng sinh Minocycline 30ug	Khoanh	1.000,00	-	Khoanh giấy Minocycline nồng độ 30ug Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.400,00	2.400.000,00	-
542	G6.1046	Khoanh kháng sinh Tigecycline 15ug	Cái	500,00	-	Khoanh giấy Tigecycline nồng độ 15ug Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.400,00	1.200.000,00	-

STT	Mã mới thần	Tên Hàng hóa	DVT	Số lượng kê hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thô sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kê hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
543	G6.1047	Khoanh kháng sinh Norfloxacin 10µg	Cái	1.000,00	250,00	Khoanh giấy Norfloxacin nồng độ 10µg Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.100,00	2.100.000,00	525.000
544	G6.1049	Khoanh kháng sinh Rifampicin 5µg	Cái	750,00	-	Khoanh giấy Rifampicin nồng độ 5µg Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.400,00	1.800.000,00	-
545	G6.1050	Khoanh kháng sinh Tobramycin 10µg	Cái	750,00	-	Khoanh giấy Tobramycin nồng độ 10µg Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.100,00	1.575.000,00	-
546	G6.1051	Khoanh kháng sinh Piperacillin/tazobactam 110µg	Cái	1.000,00	250,00	Khoanh giấy Piperacillin/tazobactam nồng độ 110µg Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.400,00	2.400.000,00	600.000
547	G6.1052	Khoanh kháng sinh Linezolid 30µg	Cái	750,00	-	Khoanh giấy Linezolid nồng độ 30µg Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.400,00	1.800.000,00	-
548	G6.1053	Khoanh kháng sinh Vancomycin 30µg	Cái	750,00	-	Khoanh giấy Vancomycin nồng độ 30µg Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.400,00	1.800.000,00	-
549	G6.1054	Khoanh kháng sinh Cefixime 5µg	Cái	500,00	-	Khoanh giấy Cefixime nồng độ 5µg Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.400,00	1.200.000,00	-
550	G6.1055	Khoanh kháng sinh Fosfomycin/ trometamol 200µg	Khoanh	500,00	-	Khoanh giấy Fosfomycin/ trometamol nồng độ 200µg Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.600,00	1.300.000,00	-
551	G6.895	Khoanh kháng sinh Amoxicillin with clavulanic acid-20/10 µg	Cái	750,00	-	Khoanh giấy được làm 30µg Amoxicillin Clavulanic Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.400,00	1.800.000,00	-
552	G6.897	Khoanh kháng sinh Aztreonam- 30 µg	Cái	750,00	-	Khoanh giấy được làm 30µg Aztreonam Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.400,00	1.800.000,00	-
553	G6.898	Khoanh kháng sinh Bacitracin- 10 units	Khoanh	500,00	-	Khoanh giấy được làm 10U Bacitracin Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.100,00	1.050.000,00	-
554	G6.914	Khoanh kháng sinh Fosfomycin - 200 µg	Cái	1.750,00	500,00	Khoanh giấy được làm 200µg FOSFOMYCIN	G7	Thiết bị y tế	2.600,00	4.550.000,00	1.300.000
555	G6.923	Khoanh kháng sinh Novobiocin - 5 µg	Cái	750,00	-	Khoanh giấy được làm 5µg Novobiocin Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.430,00	1.822.500,00	-
556	G6.924	Khoanh kháng sinh Oxacillin- 1 µg Sensi-Disc	Khoanh	750,00	-	Khoanh giấy được làm 1µg Oxacillin, Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.400,00	1.800.000,00	-
557	G6.929	Khoanh kháng sinh Trimethoprim- 5 µg	Khoanh	750,00	-	Khoanh giấy được làm 5µg Trimethoprim Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.100,00	1.575.000,00	-
558	G6.1092	Khoanh kháng sinh Gentamicin 120µg	Khoanh	500,00	-	Khoanh giấy được làm 120µg Gentamicin, Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.430,00	1.215.000,00	-

STT	Mã mới thầu	Tên Hàng hóa	DVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng thực chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thô sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị dự chọn mua thêm (VNĐ)
559	G6.1097	Khoanh kháng sinh Nitrofurantoin, 300 µg (FM-300)	Khoanh	1.250,00	-	Khoanh giấy được tẩm 300µg Nitrofurantoin. Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.430,00	3.037.500,00	-
560	G6.420	Đầu cân vàng	cái	391.000,00	117.000,00	Thể tích ≤200µl. Chất liệu bằng nhựa PP, không chứa kim loại, DNase, RNase. Thiết kế vừa với pipet, bên trong không bị dính nước	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	36,00	14.076.000,00	4.212.000
561	G6.421	Đầu cân xanh	cái	89.500,00	26.500,00	Thể tích ≥1000µl. Chất liệu bằng nhựa PP, không chứa kim loại, DNase, RNase. Thiết kế vừa với pipet, bên trong không bị dính nước	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	78,00	6.981.000,00	2.067.000
562	G6.30	Ống nghiệm nhựa các cỡ	cái	26.200,00	7.800,00	Ống được làm bằng nhựa y tế PS, kích thước 12x75mm, nắp trắng	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	500,00	13.100.000,00	3.900.000
563	G6.800	Lo xét nghiệm phân (có thìa lấy bệnh phẩm)	Cái	400,00	100,00	* Lo nhựa PS trắng trong, dung tích 50 ml. Có nhãn màu trắng, nắp nhựa có gắn muỗng, không có chốt bảo quản. * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485: 2016.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	2.500,00	1.000.000,00	250.000
564	G6.799	Lo cấy nước tiểu	Cái	25.000,00	7.500,00	* Lo nhựa PS trắng trong, có nhãn màu trắng, nắp màu đỏ dung tích 55 ml. * Kích thước: Chiều cao 60 mm, đường kính 36 mm. * Độ pH trung tính, có độ trơn láng cao. * Tiết trùng * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485: 2016.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	2.500,00	62.500.000,00	18.750.000
565	G6.1135	Test RSV (virus hợp bào hô hấp)	Test	100,00	-	- Phát hiện định tính kháng nguyên RSV có trong tam bông ty hầu hoặc dịch rửa / dịch hút ty hầu từ bệnh nhân có triệu chứng nhiễm trùng đường hô hấp do vi rút. - Cung cấp bao gồm chứng âm, chứng dương - Đóng gói từng test trong túi nhôm riêng biệt, có ghi hút âm cho từng test - Độ nhạy: ≥92,3%. Độ đặc hiệu: ≥93,3% - Độ chính xác 100% đối với RSV A và RSV B - Giới hạn phát hiện: 1,78 x 10 ⁴ TCID50/ml đối với RSV A và 1,35 x 10 ³ TCID50/ml với RSV B - Không có phản ứng gây nhiễu với Ibuprofen, Acetaminophen, Hemoglobin, Bilirubin, Ciprofloxacin, Promethazine	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	83.160,00	8.316.000,00	-

STT	Mã môi trường	Tên Hàng hóa	DVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
566	G6.1151	Keo gắn lam	ml	3.800,00	-	- Hòa chất dùng để bao phủ lên các mẫu bệnh phẩm và gắn lam lên lam kính, dạng chất lỏng, không màu, không mùi - Điểm sôi và Điểm vi sôi: $\leq 188^{\circ}\text{C}$ đến $\geq 210^{\circ}\text{C}$ - Điểm chớp cháy: $\leq 62^{\circ}\text{C}$ - Nhiệt độ tự bốc cháy: $\geq 222^{\circ}\text{C}$ - Thành phần gồm có: Hydrocarbons, C11 - C13, isokanes, <2% aromatics	EU	Thiết bị y tế	9.800,00	37.240.000,00	-
567	G6.1152.1	Dung dịch Eosin Y	ml	35.000,00	-	- Eosin Y dung dịch nhuộm có chứa cồn - Tinh chất vật lý: + Dung dịch lỏng màu đỏ + Điểm chớp cháy: $\leq -20^{\circ}\text{C}$ + Độ hòa tan: Có thể hòa tan trong nước - Thành phần gồm có: Ethyl Alcohol <75%, Nước <25%, Isopropyl Alcohol <5%, Methyl Alcohol <5%, Acetic Acid <5%	G7	Thiết bị y tế	2.000,00	70.000.000,00	-
568	G6.1152.2	Dung dịch Hematoxylin	ml	51.000,00	-	- Dung dịch nhuộm hematoxyline harris, không có thành phần muối thủy ngân clorit, có màu tím đậm, độ pH: từ $\geq 2,3$ đến $\geq 2,5$ - Thành phần gồm có: Nuclei Hematoxylin, Muối nhuộm, Select Glycols, Select Acid, Select Preservative	G7	Thiết bị y tế	2.000,00	102.000.000,00	-
569	G6.1153	Dung dịch Formol đậm trung tính 10% NBF	ml	235.600,00	68.400,00	- Tinh chất vật lý: + Dung dịch dạng lỏng, trong, không màu, có đặc trưng của Formaldehyde, tan hoàn toàn trong nước + Độ pH = $\leq 7,0$ + Điểm chớp cháy: $\leq 85^{\circ}\text{C}$ - Thành phần gồm có: Nước >90%, Formaldehyde 3,5-4%, Methyl alcohol 1,0-1,5%, Sodium Phosphate, dibasic <1%, Sodium Phosphate, monobasic <1%	G7	Thiết bị y tế	805,00	189.658.000,00	55.062.000
570	G6.1154	Bộ hóa chất nhuộm (PAS)	ml	13.500,00	-	Bộ hóa chất gồm có: + Dung dịch nhuộm Schiff. Chất 500ml - Dung dịch nhuộm Schiff dạng lỏng, trong, không màu hoặc vàng nhẹ, mùi đặc trưng, tan trong nước - Thành phần gồm có: Nước $\leq 98\%$, Hydrochloric Acid <5%, Potassium Metabisulfite ≤ 4 , Cl Basic red 9 monosulfonchloride + Dung dịch Acid Periodic 1%, Chất 500ml - Dung dịch acid Periodic 1%, dạng lỏng, trong, không màu, không mùi + Độ hòa tan: Hòa tan trong nước. - Thành phần gồm có: Nước >98%, Periodic Acid <2% + Dung dịch nhuộm Hematoxylin harris. Chất 500ml	G7	Thiết bị y tế	4.500,00	60.750.000,00	-